

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 01 NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.015.617.217	806.532.268.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.287.419.069	149.697.944.432
1. Tiền	111	5	92.287.419.069	89.697.944.432
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		151.200.000.000	277.451.084.494
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	151.200.000.000	277.451.084.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.408.701.423	309.844.573.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	291.180.171.168	346.931.131.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.a	45.869.050.097	43.750.987.877
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	21.387.169.877	24.427.779.952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(104.027.689.719)	(107.351.326.541)
IV. Hàng tồn kho	140		47.430.424.830	40.095.163.014
1. Hàng tồn kho	141	12	47.430.424.830	40.095.163.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.689.071.895	29.443.503.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	4.131.645.262	4.912.105.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.658.771.209	23.174.073.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		898.655.424	1.357.323.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		956.475.334.779	966.255.957.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.883.999.862	20.042.850.626
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9.b	9.426.027.135	11.053.241.535
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	7.457.972.727	8.989.609.091
II. Tài sản cố định	220		401.762.459.240	441.318.250.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	401.762.459.240	441.318.250.627
- Nguyên giá	222		779.089.994.564	782.672.603.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.327.535.324)	(341.354.353.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	115.116.729.959	94.083.370.558
- Nguyên giá	231		115.183.344.035	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(66.614.076)	(243.811.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.223.197.455	1.644.265.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.223.197.455	1.644.265.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.b	63.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		357.488.948.263	409.167.220.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	326.626.420.491	377.704.734.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	30.197.268.062	30.265.018.526
3. Lợi thế thương mại	269	19	665.259.710	1.197.467.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.520.490.951.996	1.772.788.225.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		829.448.691.180	1.103.976.293.390
I. Nợ ngắn hạn	310		775.946.086.928	1.034.870.658.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	390.562.321.838	557.449.988.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	2.419.400.654	4.687.853.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	6.314.827.320	9.253.316.139
4. Phải trả người lao động	314		4.706.760.866	4.795.388.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	174.489.908	237.538.961
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	1.490.580.830	1.678.867.388
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	369.470.000.000	456.610.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.705.512	157.705.512
II. Nợ dài hạn	330		53.502.604.252	69.105.634.783
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	45.698.130.259	59.509.096.211
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.804.473.993	9.596.538.572
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		691.042.260.816	668.811.932.489
I. Vốn chủ sở hữu	410		691.042.260.816	668.811.932.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(28.339.600.309)	(49.000.567.997)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.660.967.688	24.787.305.973
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	256.019.081.125	254.449.720.486
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.520.490.951.996	1.772.788.225.879

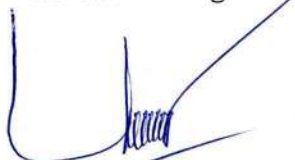
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông,

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	401.613.226.262	536.433.629.635	1.783.344.963.271	2.055.746.202.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	6.710.007.386	8.483.917.640	25.761.015.087	31.072.246.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		394.903.218.876	527.949.711.995	1.757.583.948.184	2.024.673.956.321
4. Giá vốn hàng bán	11	31	324.961.135.264	455.010.404.614	1.474.635.519.978	1.728.483.841.133
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		69.942.083.612	72.939.307.381	282.948.428.206	296.190.115.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.139.957.473	3.852.867.704	15.494.045.333	19.052.898.919
7. Chi phí tài chính	22	33	4.212.624.635	5.564.779.824	21.416.284.586	24.268.832.972
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.212.624.635	5.528.855.424	21.380.973.086	24.179.392.052
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	34.a	49.860.426.178	53.486.976.194	214.740.830.108	220.487.203.375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	12.353.837.501	11.482.869.127	44.810.227.771	41.959.875.377
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.655.152.771	6.257.549.940	17.475.131.074	28.527.102.383
12. Thu nhập khác	31	35	4.653.068.748	4.998.963.572	19.075.118.899	20.024.981.676
13. Chi phí khác	32	36	2.063.204.552	2.461.755.846	5.883.286.069	8.449.506.424
14. Lợi nhuận khác	40		2.589.864.196	2.537.207.726	13.191.832.830	11.575.475.252

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

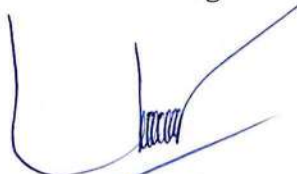
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.245.016.967	8.794.757.666	30.666.963.904	40.102.577.635
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.419.264.692	3.643.559.979	7.768.490.060	9.448.955.928
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2.268.571.936)	(937.648.027)	(1.724.314.115)	(829.243.185)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	8.094.324.211	6.088.845.714	24.622.787.959	31.482.864.892
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.104.091.386	5.016.453.050	20.660.967.688	24.787.305.973
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	2.990.232.825	1.072.392.664	3.961.820.271	6.695.558.919
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 37	110	108	446	535
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71 37	110	108	446	535

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.666.963.904	40.102.577.635
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02		45.234.687.977	45.281.709.073
- Các khoản dự phòng	03		(2.638.510.997)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.567.075.223)	(15.492.861.043)
- Chi phí lãi vay	06		21.380.973.086	24.179.392.052
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		80.077.038.747	94.070.817.717
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		70.422.450.601	23.391.967.004
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.335.261.816)	(7.194.196.359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(177.472.418.404)	44.980.215.175
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		51.805.281.841	27.042.266.985
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.415.930.457)	(25.338.646.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.562.441.129)	(12.129.084.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.481.280.617)	144.823.339.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(32.667.336.221)	(14.800.493.648)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.119.191.917	459.851.090
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.200.000.000)	(345.803.244.697)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		291.451.084.494	349.353.322.943
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(2.611.414.359)	-
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.119.229.423	15.430.497.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.210.755.254	4.639.932.958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.338.470.000.000	3.085.770.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.425.610.000.000)	(3.162.093.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.140.000.000)	(76.323.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57.410.525.363)	73.139.672.625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.697.944.432	76.558.271.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		92.287.419.069	149.697.944.432

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

1.3. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH Trung Nam (đã thoái toàn bộ vốn từ ngày 31/12/2025)

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G Khu phố II, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/10/2025 và kết thúc vào ngày 31/12/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5-15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Từ năm 2019 đến nay, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	6.918.901.221	5.299.505.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.368.517.848	84.398.439.155
Cộng	92.287.419.069	89.697.944.432

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	60.000.000.000
Cộng	-	60.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	151.200.000.000	151.200.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494
Cộng	151.200.000.000	151.200.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	63.000.000.000	-	-	-
Cộng	63.000.000.000	-	-	-

Tại thời điểm 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, mở LC và bảo lãnh thanh toán là 214.200.000.000 đồng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	207.135.118.832	262.886.079.486
Cộng	291.180.171.168	346.931.131.822

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	20.597.727.272	20.597.727.272
- Bà Ngô Thị Sạch	4.349.009.092	4.349.009.092
- Ông Bùi Công Dưỡng	3.672.000.000	3.672.000.000
- Các đối tượng còn lại	6.119.463.636	6.119.463.636
Công ty CP Công nghệ Checkee	1.264.410.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	1.500.000.000	-
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	853.541.280	819.177.643
Các đối tượng khác	7.512.898.817	8.193.610.234
Cộng	45.869.050.097	43.750.987.877

(*) Đây là các khoản trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Tổng giá trị mua lại 99% cổ phần của công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự lần lượt là 19.000.000.000 đồng, 9.500.000.000 đồng và 10.098.000.000 đồng. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng là quý I/2024. Công ty và các bên chuyển nhượng đã có các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng đến Quý I/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	9.426.027.135	11.053.241.535
Cộng	9.426.027.135	11.053.241.535

(**) Là khoản tiền thuê vỏ bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vỏ bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vỏ hàng tháng.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.695.710.683	-	3.588.949.054	-
Ký cược, ký quỹ	4.561.500.000	-	1.560.000.000	-
- Nguyễn Thị Thuận (*)	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (***)	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
- Các đối tượng còn lại	1.500.000	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Tạm ứng	2.569.277.448	-	8.867.718.580	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (**)	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
Phải thu khác	351.253.998	-	201.684.570	-
Cộng	21.387.169.877	(771.927.748)	24.427.779.952	(771.927.748)

(*) Là tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo GCN số 7936 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/05/2000, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 25, địa chỉ 72 (22A cũ) Lê Duẩn, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng theo hợp đồng đặt cọc ngày 12/12/2025. Giá trị khoản đặt cọc theo hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Bên bán cam kết trong vòng 30 ngày kể từ ngày 12/12/2025 đến ngày 12/01/2026 sẽ cùng Công ty thực hiện thủ tục công chứng chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền.

(**) Là khoản tiền phải thu Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh khí Miền Nam”) của Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) từ việc ký quỹ cho 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vỏ bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo đó,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ 9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

Ngày 27/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra quyết định giám đốc thẩm số 01/2024/KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM ngày 08/12/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Theo đó, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Đồng thời chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để xét lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Cho đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam chưa tiến xét xử sơ thẩm lại.

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	7.457.972.727	-	8.989.609.091	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (***)	7.367.272.727	-	8.921.409.091	-
- Các đối tượng còn lại	90.700.000	-	68.200.000	-
Cộng	7.457.972.727	-	8.989.609.091	-

(***) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm

Số dư dự phòng phải thu đầu năm	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.638.510.997	-
Giảm do hợp nhất	685.125.825	-
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	(104.027.689.719)	(107.351.326.541)

b. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	thể thu hồi	Giá gốc	thể thu hồi		
Phải thu khách hàng	103.255.761.971	-	106.579.398.793	-		
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	-	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	19.210.709.635	-	22.534.346.457	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	771.927.748	-	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	104.027.689.719	-	107.351.326.541	-		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.829.383.956	-	10.184.432.312	-
Công cụ, dụng cụ	8.621.886.144	-	1.834.970.773	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	880.622.771	-	1.423.968.854	-
Thành phẩm	143.286.078	-	318.516.788	-
Hàng hóa	33.955.245.881	-	26.333.274.287	-
Cộng	47.430.424.830	-	40.095.163.014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.394.520.428	1.580.558.653
Chi phí bảo hiểm	695.784.310	775.794.470
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	351.065.097	573.673.810
Chi phí trả trước khác	1.690.275.427	1.982.079.042
Cộng	4.131.645.262	4.912.105.975

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí kiểm định vô bình	4.150.546.600	4.823.620.415
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	6.187.636.570	7.446.138.922
Chi phí vô bình phân bổ	279.783.602.875	326.797.670.200
Chi phí bảo dưỡng vô bình	9.065.009.089	11.749.163.325
Tiền thuê đất (ii)	14.977.524.395	15.534.987.659
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	12.462.100.962	11.353.154.215
Cộng	326.626.420.491	377.704.734.736

- (i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	133.794.585.853	545.083.439.445	101.644.987.378	801.428.136	1.348.163.182	782.672.603.994
Tăng trong năm	152.122.500	2.708.614.700	3.674.545.519	-	-	6.535.282.719
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.283.634.703	-	-	3.283.634.703
Giảm do hợp nhất	-	615.202.900	6.219.054.546	-	-	6.834.257.446
Số cuối năm	133.946.708.353	547.176.851.245	95.816.843.648	801.428.136	1.348.163.182	779.089.994.564
Khấu hao						
Số đầu năm	42.129.937.681	246.126.389.207	51.571.845.160	518.036.992	1.008.144.327	341.354.353.367
Khấu hao trong năm	5.634.432.944	30.750.983.950	8.119.869.893	59.648.220	46.549.996	44.611.485.003
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.155.718.928	-	-	2.155.718.928
Giảm do hợp nhất	-	480.045.000	6.002.539.118	-	-	6.482.584.118
Số cuối năm	47.764.370.625	276.397.328.157	51.533.457.007	577.685.212	1.054.694.323	377.327.535.324
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	91.664.648.172	298.957.050.238	50.073.142.218	283.391.144	340.018.855	441.318.250.627
Số cuối năm	86.182.337.728	270.779.523.088	44.283.386.641	223.742.924	293.468.859	401.762.459.240

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2025 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong năm	17.425.000.000	4.406.407.257	21.831.407.257
Giảm trong năm	-	975.245.040	975.245.040
Số cuối năm	110.776.936.778	4.406.407.257	115.183.344.035
Khấu hao			
Số đầu năm	-	243.811.260	243.811.260
Khấu hao trong năm	-	90.995.202	90.995.202
Giảm trong năm	-	268.192.386	268.192.386
Số cuối năm	-	66.614.076	66.614.076
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	93.351.936.778	731.433.780	94.083.370.558
Số cuối năm	110.776.936.778	4.339.793.181	115.116.729.959

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-70-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2025, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.240.181.344	661.249.149
Cộng	2.223.197.455	1.644.265.260

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.197.268.062	30.265.018.526
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.197.268.062	30.265.018.526

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2025	Năm 2024
Giá trị đầu năm	1.197.467.482	1.734.023.586
Phân bổ trong năm	532.207.772	536.556.104
Giá trị cuối năm	665.259.710	1.197.467.482

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	377.436.232.055	499.530.145.007
Các đối tượng khác	13.126.089.783	57.919.843.107
Cộng	390.562.321.838	557.449.988.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei - CN Đà Nẵng	781.516.200	718.345.000
Các đối tượng khác	1.637.884.454	3.969.508.613
Cộng	2.419.400.654	4.687.853.613

22. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thay đổi do hợp nhất	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	412.753.153	4.272.419.011	3.741.420.318	(30.817.619)	-	912.934.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	8.638.573.270	7.768.490.060	10.562.441.129	-	814.310.084	5.374.477.290
Thuế thu nhập cá nhân	72.868.788	27.462.081	585.931.198	596.966.572	(487.456)	84.345.340	27.415.803
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.890.224.406	2.890.224.406	-	-	-
Các loại thuế khác	-	174.527.635	1.926.963.223	2.101.219.793	(271.065)	-	-
Cộng	1.357.323.783	9.253.316.139	17.444.027.898	19.892.272.218	(31.576.140)	898.655.424	6.314.827.320

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	153.164.109	188.121.480
Các khoản trích trước khác	21.325.799	49.417.481
Cộng	174.489.908	237.538.961

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, BHXH	17.639.800	17.324.200
Thù lao HĐQT, BKS	1.337.600.000	1.303.266.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.341.030	358.276.521
Cộng	1.490.580.830	1.678.867.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.698.130.259	59.509.096.211
Cộng	45.698.130.259	59.509.096.211

25. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	391.110.000.000	2.243.020.000.000	2.432.030.000.000	202.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	65.500.000.000	350.070.000.000	288.200.000.000	127.370.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	79.490.000.000	79.490.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	158.090.000.000	118.090.000.000	40.000.000.000
Cộng	456.610.000.000	2.830.670.000.000	2.917.810.000.000	369.470.000.000

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	463.362.780.000	(73.787.873.970)
Tăng trong năm	-	24.787.305.973
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Số dư tại 01/01/2025	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Tăng trong năm	-	20.660.967.688
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	463.362.780.000	(28.339.600.309)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	20.660.967.688	24.787.305.973
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(28.339.600.309)	(49.000.567.997)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm	254.449.720.486	247.754.161.567
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	3.961.820.271	6.695.558.919
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	3.961.820.271	6.695.558.919
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	2.392.459.632	-
- Giảm do hợp nhất	2.392.459.632	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm	256.019.081.125	254.449.720.486

28. Tài sản ngoài bảng

	31/12/2025	01/01/2025
Vỏ bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- Vỏ bình 12 kg	54.322	54.322
- Vỏ bình 45 kg	1.000	1.000

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Doanh thu bán hàng hóa	399.128.154.951	519.140.651.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.382.423.623	16.220.554.222
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	102.647.688	1.072.424.300
Cộng	401.613.226.262	536.433.629.635

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chiết khấu thương mại	6.710.007.386	8.483.917.640
Cộng	6.710.007.386	8.483.917.640

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá vốn bán hàng hóa	320.484.031.684	428.374.770.654
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.146.414.024	26.544.011.715
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	2.330.689.556	91.622.245
Cộng	324.961.135.264	455.010.404.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.052.851.350	3.780.975.283
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	71.892.421
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con	56.860.683	-
Lãi chậm thanh toán, hoàn ứng	30.245.440	-
Cộng	3.139.957.473	3.852.867.704

33. Chi phí tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí lãi vay	4.212.624.635	5.528.855.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	35.924.400
Cộng	4.212.624.635	5.564.779.824

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nhân viên bán hàng	8.683.808.858	8.860.385.727
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	8.578.316.946	12.160.486.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.701.579.254	8.891.942.136
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	13.081.542.655	13.576.536.198
Các khoản khác	10.815.178.465	9.997.625.269
Cộng	49.860.426.178	53.486.976.194

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.701.867.876	5.594.204.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.675.498	1.526.150.340
Phân bổ lợi thế thương mại	133.051.943	133.051.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.525.122.171	1.063.658.920
Các khoản khác	3.432.120.013	3.165.803.661
Cộng	12.353.837.501	11.482.869.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập khác

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	45.454.545
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.651.795.246	4.952.151.597
Các khoản thu nhập khác	1.273.502	1.357.430
Cộng	4.653.068.748	4.998.963.572

36. Chi phí khác

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí hoàn cược vỏ	34.000.000	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	63.582.030	-
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	757.806.778	668.158.590
Tiền chậm nộp thuế thuế, phạt VPHC	9.726.272	939.176.305
Chi phí khác	1.198.089.472	854.420.951
Cộng	2.063.204.552	2.461.755.846

37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.104.091.386	5.016.453.050
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.104.091.386	5.016.453.050
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	110	108

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.581.521.723	6.619.045.382
Chi phí nhân công	14.585.250.944	16.205.832.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.112.162.826	11.435.422.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.516.260.837	32.743.077.202
Chi phí khác bằng tiền	7.888.823.426	25.805.490.971
Cộng	68.684.019.756	92.808.869.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024.

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

